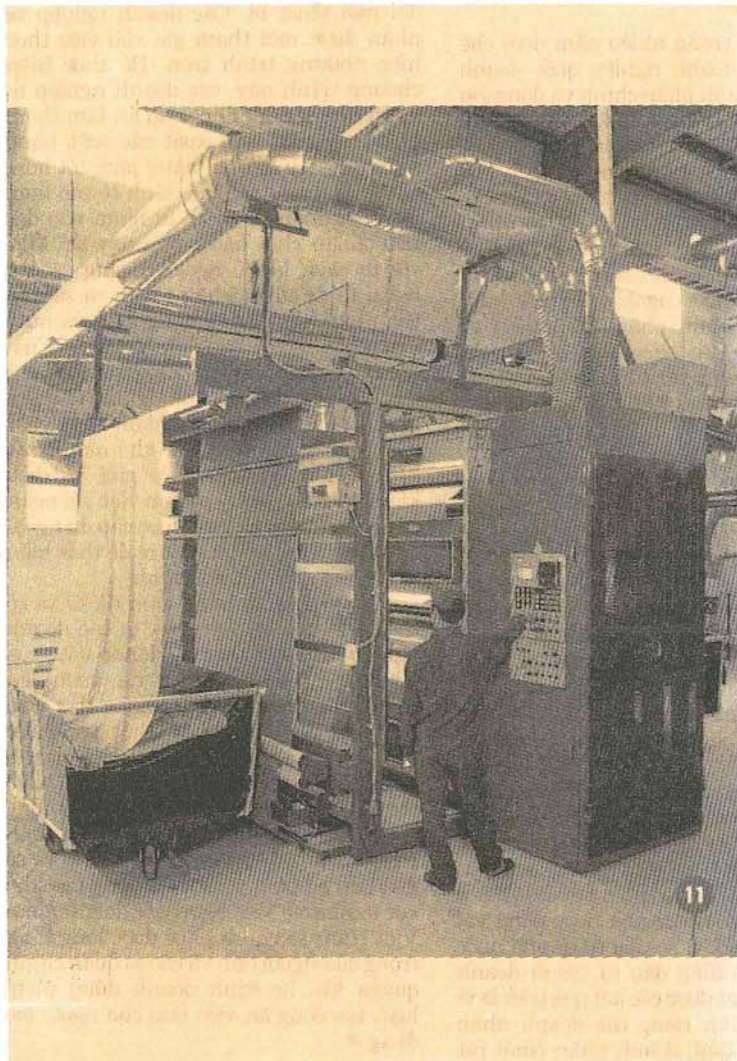


# KINH TẾ TỰ NHÂN VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. VÕ PHƯỚC TẤN & Thạc sĩ ĐỖ HỒNG HIỆP



Kinh tế tự nhân (KTTN) là một trong 6 thành phần kinh tế của nước ta hiện nay: kinh tế nhà nước phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế; kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức trong đó HTX là nòng cốt; kinh tế cá thể và tiểu chủ ở cả nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài; kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề nào pháp luật không cấm; kinh tế tư bản nhà nước phát triển đa dạng dưới hình thức liên kết, liên doanh; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được tạo môi trường phát triển thuận lợi. Như vậy, KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường của Việt Nam, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Bảo cáo chính trị của Ban chấp hành TW Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng).

Theo định hướng này cùng với việc đổi mới khu vực kinh tế nhà nước và khu vực hợp tác xã, khu vực KTTN đã có sự khuyến khích và hỗ trợ về mặt chính sách phát triển. Các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các thành phần kinh tế đã có sự cởi mở và thông thoáng hơn đặc biệt là thành phần KTTN. Điều đó đã tạo ra được động lực mới trong nền kinh tế, tiếp tục giải phóng mọi lực lượng sản xuất, khơi dậy và phát huy được các nguồn lực để phát triển nền kinh tế, trong đó có KTTN trong những năm tới.

Thực tế cho thấy những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đã và đang từng bước đi vào cuộc sống mà sự ra đời kịp thời của Luật Doanh Nghiệp mới là một sự xác nhận, Luật Doanh nghiệp phù hợp với nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, mở rộng quyền tự do kinh doanh cho doanh nghiệp, tăng cường quản lý nhà nước thông qua các quy định quản lý về ngành nghề kinh doanh. Một điểm nổi bật khác là Luật Doanh Nghiệp mới quy định đúng đắn hơn quyền cơ bản của nhà đầu tư, trong đó nhà đầu tư được quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình, được chủ động chọn ngành nghề, địa bàn, hình thức đầu tư, kể cả liên doanh góp vốn và được kinh doanh cả xuất nhập khẩu. Thủ tục đăng ký thành lập được cải tiến theo hướng đơn giản, giảm thiểu mọi rủi ro và thời gian giải quyết hồ sơ không quá 15 ngày. Với môi trường kinh doanh thông thoáng và người chủ doanh nghiệp được Nhà nước bảo hộ, đã tạo điều kiện cho khu vực KTTN phát triển nhanh chóng và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng vốn đầu tư, mức tăng tổng sản phẩm (TSP) xã hội và giải quyết công ăn việc làm cho lực lượng lao động xã hội.

## I. THỰC TRẠNG KTTN VIỆT NAM

Kể từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12.1986) và nhất là kể từ năm 1990 khi Nhà nước ban hành Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân có hiệu lực từ năm 1991. KTTN đã được chú ý và có điều kiện phát triển, nếu như năm 1991 có 494 doanh nghiệp tư nhân, CT TNHH và CT cổ phần thì đến năm 1995 đã có 15.276 doanh nghiệp và đến năm 1999 số doanh nghiệp được thành lập đã lên đến 30.500, tăng gấp 74 lần so với năm 1991, tính bình quân giai đoạn 1991-1999 mỗi năm tăng 3.388 doanh nghiệp. Đến năm 2000 là năm đầu tiên áp dụng Luật Doanh nghiệp mới (trên cơ sở hợp nhất Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân có sửa đổi) ban hành ngày 12.6.99 và có hiệu lực từ 1.1.2000, số doanh nghiệp đăng ký thành lập trong năm là 14.443 với tổng số vốn đầu tư là 24.000 tỷ đồng chiếm 16% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội (xem bảng 1)

**Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp tư nhân đăng ký thành lập giai đoạn 1991-2000**

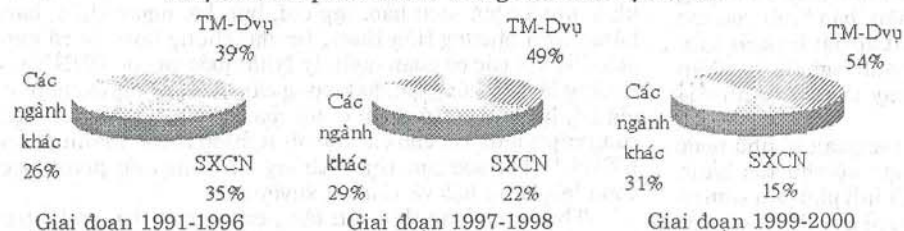
| Năm  | Số Doanh nghiệp |        | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) |        |
|------|-----------------|--------|---------------------------|--------|
|      | Hàng năm        | Lũy kế | Hàng năm                  | Lũy kế |
| 1991 | 414             |        | 6430                      |        |
| 1992 | 4784            | 5198   | 10864                     | 17294  |
| 1993 | 1610            | 6808   | 13000                     | 30294  |
| 1994 | 4073            | 10881  | 17000                     | 47294  |
| 1995 | 4395            | 15276  | 20000                     | 67294  |
| 1996 | 3623            | 18899  | 20773                     | 88067  |
| 1997 | 6103            | 25002  | 20000                     | 108567 |
| 1998 | 1019            | 26021  | 20500                     | 129567 |
| 1999 | 4474            | 30500  | 21000                     | 153567 |
| 2000 | 14443           | 44943  | 24000                     |        |

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam

Số liệu thống kê, cũng như các kết quả khảo sát đều cho thấy đa số các cơ sở KTTN đều tập trung vào lĩnh vực thương mại - dịch vụ, kể đến là sản xuất công nghiệp và sau cùng là nông lâm ngư nghiệp - xây dựng...

Nếu như số doanh nghiệp đăng ký thành lập trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ chiếm 39% thì giai đoạn 1997-1998 là 49% và đến giai đoạn 1999-2000 đã là 54%; sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng 35% (giai đoạn 1991-1996), 22% (1997-1998) và 15% (1999-2000), các ngành khác chiếm tỷ trọng khoảng 26% (giai đoạn 1991-1996), 29% (1997-1998), và 31% (1999-2000) (xem biểu đồ 1)

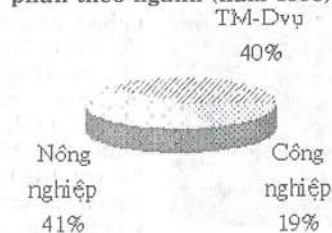
**Biểu đồ 1: Tỷ trọng (%) các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN trong các lĩnh vực SXKD**



Biểu đồ 1 cho thấy phạm vi hoạt động của khu vực KTTN có mặt trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân: công nghiệp chế biến, nông lâm ngư nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ. Tuy nhiên, trong vòng 10 năm trở lại đây mức độ đầu tư nhiều nhất vẫn là ngành thương mại - dịch vụ, ngành chiếm tỷ trọng nhiều về cả số lượng lẫn giá trị TSP quốc nội (GDP) (xem biểu đồ 2), và mặc dù không tạo ra trực tiếp của cải vật chất nhưng là tác nhân quan trọng thúc đẩy các ngành sản xuất nông nghiệp và công nghiệp tăng trưởng.

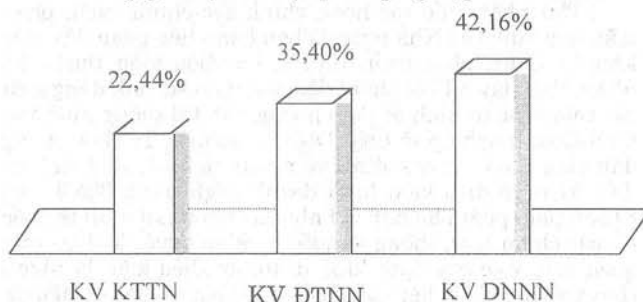
Sự phát triển của thương mại - dịch vụ ngoài việc xuất phát từ nhu cầu thực tế của nền kinh tế còn là tất yếu của thời đại, và xu thế hội nhập nên quy mô hoạt động của nó đã vượt ra ngoài biên giới của một nước. Hơn nữa, đặc điểm của ngành thương mại - dịch vụ là vốn đầu tư thường thấp hơn các ngành khác, thời gian thu hồi vốn nhanh, tỷ suất doanh lợi hấp dẫn, có thị trường, có kinh nghiệm kinh doanh.

**Biểu đồ 2: Tỷ trọng % GDP phân theo ngành (năm 1998)**



Trong lĩnh vực sản xuất, khu vực KTTN chiếm tỷ trọng thấp, năng lực sản xuất nhỏ nên dễ bị tác động bởi sự cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Năm 1998 khối sản xuất của khu vực nhà nước còn chiếm tới 54,1% tổng giá trị sản lượng thì đến năm 2000 chỉ còn chiếm 42,16% giá trị công nghiệp; khối KTTN giảm từ 27,3% trong năm 1998 xuống chỉ còn 22,44% trong năm 2000 về giá trị sản lượng công nghiệp, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại tăng từ 28,1% giá trị sản lượng công nghiệp trong năm 1998 lên đến 35,40% vào năm 2000 (xem biểu đồ 3)

**Biểu đồ 3: Tỷ trọng % của khu vực KTTN trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp năm 2000**



Về lực lượng lao động: Trong các doanh nghiệp thuộc KTTN có số lao động bình quân là 8 lao động (1991) tăng lên 17 lao động (1997) và 20 lao động (năm 2000) với tổng số lao động được sử dụng là khoảng 900.000 người. Theo kết quả điều tra của Chương trình phát triển dự án Mekong (MPDF) chuyên trợ giúp cho các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ của 3 nước Đông Dương về tình hình hoạt động SXKD của các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN tại Việt Nam cho thấy, cả nước chỉ có khoảng 682 doanh nghiệp có số lao động từ 100 người trở lên trong đó có 457 là doanh nghiệp sản xuất.

Tăng trưởng GDP hàng năm có sự đóng góp của khu vực KTTN và khu vực kinh tế cá thể. Tốc độ phát triển của khu vực KTTN tăng trên 10% năm. Với tốc độ tăng trưởng trên, khu vực KTTN và cá thể tạo ra 43,46% GDP năm 1995, trong đó kinh tế cá thể và tiểu chủ chiếm 36,02% GDP, KTTN chiếm 7,44% GDP, 42,65% GDP năm 1996, 41,54% GDP năm 1997, 41,07% GDP năm 1998 và 40,17% GDP năm 1999 trong đó kinh tế cá thể và tiểu chủ chiếm 33,14% GDP, KTTN chiếm 7,03% GDP (xem bảng 2)

**Bảng 2: Cơ cấu % GDP phân theo thành phần kinh tế**

| Thành phần kinh tế     | 1995   | 1996   | 1997   | 1998   | 1999   |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tổng số                | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 1. Kinh tế Nhà nước    | 40,18  | 39,93  | 40,48  | 40,00  | 39,48  |
| 2. Kinh tế tập thể     | 10,06  | 10,02  | 8,91   | 8,90   | 8,60   |
| 3. KTTN và cá thể      | 43,46  | 42,65  | 41,54  | 41,07  | 40,17  |
| - KTTN                 | 7,44   | 7,4    | 7,22   | 7,24   | 6,73   |
| 4. Kinh tế có vốn ĐTNN | 6,30   | 7,39   | 9,07   | 10,03  | 11,75  |

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam

Tuy thời gian thực hiện Luật Doanh nghiệp mới còn ngắn nhưng với những kết quả đạt được ban đầu cho thấy Luật Doanh nghiệp vẫn tiếp tục đi vào cuộc sống chắc chắn còn tạo ra sức tác động mới. Tuy nhiên phải thấy

rằng điều kiện kinh doanh chưa thật hoàn chỉnh, môi trường kinh doanh chưa thật sự thông thoáng, việc xây dựng và phát triển KTTN trong những năm qua chưa tương xứng với khả năng và vị trí trong nền kinh tế thị trường, tỷ trọng đóng góp GDP của riêng thành phần KTTN chưa cao, nhiều doanh nghiệp SXKD quy mô vừa và nhỏ, vốn ít, chưa đổi mới thiết bị công nghệ, khả năng cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp còn lúng túng trong định hướng hoạt động, ít có khả năng xây dựng một chiến lược kinh doanh lâu dài, chủ doanh nghiệp không phải ai cũng qua đào tạo quản trị doanh nghiệp. Và đó chính là những vấn đề cần được Nhà nước quan tâm hỗ trợ và tháo gỡ.

## II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KTTN VIỆT NAM

Thứ nhất, tiếp tục hoàn chỉnh các chính sách, pháp luật, quy định của Nhà nước đã ban hành liên quan đến việc khuyến khích phát triển KTTN, tạo điều kiện thuận lợi nhằm thúc đẩy KTTN phát triển, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế theo hướng tiến tới thống nhất hai Luật Doanh nghiệp và Luật DNNN vào một. Tổ chức hướng dẫn thực hiện các quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh (Nghị định 30/CP của Chính phủ) phải phù hợp với nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, các chiến lược, thông lệ quốc tế, kiên quyết loại bỏ thói quen xem việc quy định kinh doanh có điều kiện là nhằm thay thế 150 giấy phép con đã được bãi bỏ; và điều đó nếu có, chắc chắn sẽ tạo ra một lực cản lớn đối với việc phát huy nội lực, gia nhập thị trường và kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh cho KTTN cụ thể là tiếp tục xây dựng, sửa đổi và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, hấp dẫn đầu tư tư nhân thông thoáng hơn, đơn giản nhưng đầy đủ, và phải ổn định lâu dài. Nhà nước cần đặc biệt trợ giúp các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN như thiết lập các quỹ tài trợ mới để phát triển các doanh nghiệp tư nhân, thiết lập cơ chế bảo lãnh rủi ro tín dụng, cải tiến chế độ về điều kiện vay vốn linh hoạt và không phân biệt đối xử, đặc biệt là về thế chấp, bảo lãnh của các ngân hàng thương mại. Loại bỏ tính chất áp đặt lãi suất trần trong cho vay tín dụng để giúp các doanh nghiệp tư nhân được vay ngân hàng với lãi suất cho vay thường dành cho DNNN.

Thứ ba, để tránh tình trạng công tác quản lý nhà nước về kinh tế đối với khu vực KTTN nặng nề thủ tục hành chính, còn chồng chéo, nhiều đầu mối, Chính phủ nên sớm có quyết định thành lập một cơ quan đầu mối chuyên lo về mặt quản lý nhà nước để hỗ trợ chính sách cho khu vực KTTN phát triển, cơ quan này sẽ là chiếc cầu nối giữa doanh nghiệp và Chính phủ, sẽ tạo điều kiện cho Nhà nước vừa quản lý chặt chẽ, vừa nắm thông tin kịp thời và đưa ra các đối sách, giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp hợp tình hợp lý hơn.

Thứ tư, xúc tiến mở rộng thị trường trong và ngoài nước, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận với thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới. Đối với doanh nghiệp thì thị trường là vấn đề sống còn, nhất là trong điều kiện kỹ thuật công nghệ còn lạc hậu, năng suất lao động thấp, giá thành sản phẩm cao, chi phí trung gian còn lớn, chất lượng sản phẩm chưa tốt nên hàng hóa kém sức cạnh tranh là điều dễ hiểu, và việc Nhà nước hỗ trợ bằng các chính sách thuế quan ưu đãi để KTTN phát triển là cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Các giải pháp kích cầu của Nhà nước cần được tiếp tục đẩy mạnh để giúp

tháo gỡ những khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho khu vực KTTN.

Thứ năm, Nhà nước cần hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN thực hiện nhanh quá trình đổi mới như tiếp nhận thông tin và kỹ thuật công nghệ mới hiện đại, hướng dẫn cải tiến công nghệ kỹ thuật truyền thống, hỗ trợ vốn vay dài hạn với lãi suất ưu đãi để đầu tư đổi mới kỹ thuật công nghệ, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực để có thể tiếp nhận việc chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, trong điều kiện của nước ta hiện nay, bên cạnh việc đầu tư kỹ thuật công nghệ mới để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp cần lưu ý khai thác các kỹ thuật công nghệ sử dụng nhiều lao động, kết hợp với việc cải tiến để nâng cao năng suất và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Thứ sáu, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ công tác đào tạo đội ngũ các doanh nhân và đào tạo nguồn nhân lực để phát triển doanh nghiệp: Đặc điểm thành phần xuất thân của các chủ doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN có nhiều nguồn gốc khác nhau, 48% đã tốt nghiệp đại học, 4% có bằng cấp trên đại học (kết quả khảo sát của MPDF), tri thức kinh nghiệm vẫn là phổ biến, thường các doanh nhân Việt Nam có thể mạnh truyền thống của gia đình, nhất là trong các ngành gốm sứ, đồ gỗ, may mặc... Do đó để các doanh nhân có điều kiện quản lý tốt SXKD, Nhà nước cần có chính sách đào tạo bổ túc kiến thức về quản lý kinh doanh thông qua việc mở các lớp đào tạo cho chủ doanh nghiệp ngắn hạn, thường xuyên nhưng phải có chất lượng và có khả năng áp dụng vào thực tiễn.

Thứ bảy, Nhà nước cần quan tâm hơn nữa cho hoạt động của các trung tâm thông tin, trung tâm xúc tiến thương mại trong việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực: sản phẩm, thị trường, chiến lược ngoại thương, hợp đồng, công nghệ và xu hướng tiêu dùng, kết quả nghiên cứu thị trường... Thông thường trước đây các doanh nghiệp tư nhân thu thập thông tin chủ yếu từ nhiều nguồn khác nhau như: sách báo, tạp chí, bạn bè, người thân, bạn hàng, trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc do có mối quan hệ với các cơ quan quản lý Nhà nước và các DNNN và thường là các thông tin được cung cấp còn quá nghèo nàn, ít giá trị, lạc hậu so với biến động của thị trường. Vì vậy việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN là hết sức cần thiết, thông tin cung cấp phải được chọn lọc, cập nhật và thường xuyên.

Thứ tám, đồng thời cần tăng cường các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN phát triển ổn định và hiệu quả. Các dịch vụ đó là: hỗ trợ tài chính cho khởi sự doanh nghiệp, kiểm toán, tin học, tư vấn, thiết kế, bao bì sản phẩm, hệ thống phân phối và điều tra thị trường, phát triển một hệ thống tạp chí chuyên sâu từng vấn đề, từng ngành kinh tế nhằm hướng dẫn nghiệp vụ chuyên ngành, phản ánh nguyện vọng, đề xuất ý kiến bảo vệ quyền lợi của từng ngành của khu vực KTTN.

Tóm lại, KTTN, một thành phần kinh tế được đánh giá là năng động, sáng tạo, đầy tiềm năng, phải được phát triển mạnh mẽ, xem như là một nhiệm vụ có tính chất chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Vì vậy, cần tiếp tục tháo gỡ những rào cản, mở rộng điều kiện kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ thích hợp thì chắc chắn mọi nguồn lực trong dân sẽ được khai thác và phát huy có hiệu quả ■

